

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán gồm:	
Bảng cân đối kế toán	7- 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/6/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<u>Tên đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm thuyền viên	Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/6/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hóa;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình; Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

Vốn điều lệ của Công ty là : 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 176.479.870.970 VND (Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là: 69.141.374.563 VND)

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là: 304.259.613.771 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 127.021.706.799 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Hưng	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Chung	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Văn Nghi	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc - Kiểm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Tú	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Như Dân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô*

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được lập ngày 30 tháng 01 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 là: 304.259.613.771 đồng, nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2013 là: **364.974.552.013** đ vượt quá tổng tài sản ngắn hạn (**49.710.351.619** đ) với số tiền là 315.264.200.394 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo Tài chính.



Lê Quang Đức

Giấy CN ĐKHN số : 0164 – 2013 – 133 - 1

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014
Kiểm toán viên

A blue ink signature of Lê Phương Anh.

Lê Phương Anh

Giấy CN ĐKHN số : 0739 – 2013 – 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.710.351.619	44.582.422.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.847.398.425	3.106.631.271
1. Tiền	111		6.847.398.425	2.106.631.271
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	207.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		207.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		18.441.058.823	21.727.427.849
1. Phải thu của khách hàng	131		13.206.835.061	11.661.043.387
2. Trả trước cho người bán	132		1.070.416.438	5.838.868.238
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	5.318.165.107	4.833.920.892
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.154.357.783)	(606.404.668)
IV. Hàng tồn kho	140		15.249.568.544	13.696.346.127
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.249.568.544	13.696.346.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.965.325.827	6.052.017.259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.874.076.516	490.283.505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.365.794.546	3.205.136.095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.991.866	1.991.866
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.723.462.899	2.354.605.793
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.104.666.567.522	1.206.297.772.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.076.325.181.445	1.172.829.357.664
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.059.276.163.454	1.155.807.839.674
- Nguyên giá	222		1.491.159.792.856	1.490.083.060.195
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(431.883.629.402)	(334.275.220.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27.500.001	
- Nguyên giá	228		30.000.000	18.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.499.999)	(18.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.021.517.990	17.021.517.990
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	19.849.609.316	31.955.899.302
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.800.000.000	59.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(39.950.390.684)	(27.844.100.698)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.491.776.761	1.512.515.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.416.346.761	437.085.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.075.430.000	1.075.430.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.154.376.919.141	1.250.880.195.340

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.351.479.917.865	1.284.121.677.164
I. Nợ ngắn hạn	310		364.974.552.013	284.370.953.565
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	30.535.312.000	29.819.656.274
2. Phải trả người bán	312		51.711.134.023	46.273.383.419
3. Người mua trả tiền trước	313		5.133.338.106	427.565.623
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.651.928.094	2.782.075.550
5. Phải trả công nhân viên	315		11.764.304.851	12.935.694.065
6. Chi phí phải trả	316	V.17	248.965.850.343	181.364.682.270
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiền độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13.211.440.686	10.766.652.454
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.243.910	1.243.910
II. Nợ dài hạn	330		986.505.365.852	999.750.723.599
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		70.000.000	60.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	986.382.727.690	998.856.724.477
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		52.638.162	833.999.122
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(197.102.998.724)	(33.241.481.824)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(197.102.998.724)	(33.241.481.824)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(30.000)	(30.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(29.213.757.395)	(42.590.147.467)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.202.644.961	6.202.644.961
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.101.322.481	3.101.322.481
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(304.259.613.771)	(127.021.706.799)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.154.376.919.141	1.250.880.195.340

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		131.864,45	2.793,79
EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm nay

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	279.467.185.644	295.766.405.268
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	279.467.185.644	295.766.405.268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	331.606.519.231	264.608.119.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(52.139.333.587)	31.158.285.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.815.511.173	1.055.329.442
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	111.051.275.622	88.673.405.793
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.214.563.364	
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.953.097.763	19.703.508.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(179.328.195.799)	(76.163.298.915)
11. Thu nhập khác	31		3.759.116.834	7.697.733.047
12. Chi phí khác	32		910.792.005	354.608.695
13. Lợi nhuận khác	40		2.848.324.829	7.343.124.352
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(176.479.870.970)	(68.820.174.563)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	321.200.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(176.479.870.970)	(69.141.374.563)

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/6/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Trung tâm thuyền viên

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Vốn điều lệ của Công ty là : 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng). Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải đường biển.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/6/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hóa;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình; Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;

- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại

thời 31/12/2012 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính..

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-16 năm
- Phương tiện vận tải	07-15 năm
- Thiết bị văn phòng	04-10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập Báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở đang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, chi trợ cấp mất việc làm:

10.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

10.2. Chi trợ cấp mất việc làm

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, chi phí trợ cấp mất việc làm phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. năm 2012, số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại thời điểm đầu năm được dùng để chi trả trợ cấp mất việc làm phát sinh trong năm. Số dư quỹ cuối năm 2012 sẽ được kết chuyển vào thu nhập khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	897.207.397	438.985.872
Tiền gửi ngân hàng	5.950.191.028	1.667.645.399
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	6.847.398.425	3.106.631.271
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	207.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	207.000.000	-
- Cho CBCNV vay	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	207.000.000	-
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.294.248	4.294.251
Phải thu về Cổ phần hóa	595.597.770	595.597.770
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD năm 2013	78.000.000	-
Tiền đặt cược bình nước uống VP Cont tại SG	700.000	-
Tiền bảo hiểm rủi ro chiến tranh tàu Đ.Thanh	183.733.228	-
Phải thu khác	4.455.839.861	4.234.028.871
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (*)	2.288.113.976	2.288.113.976
- Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	740.300.000	740.300.000
- Phải thu khác	1.427.425.885	1.205.614.895
Cộng	5.318.165.107	4.833.920.892
(*): Số tiền Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) còn phải trả sau khi đối trừ phần vốn góp Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã đăng ký với tổng giá trị tài sản, giá trị đầu tư xây lắp vào dự án chuyển giao cho VDS và toàn bộ số dư các khoản vay tín dụng để đầu tư cho dự án mà VDS sẽ tiếp tục kế thừa.		
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.249.568.544	13.696.346.127
Cộng	15.249.568.544	13.696.346.127

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

15.249.568.544

13.696.346.127

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa
- Thuế thu xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Tiền thuế đất, thuế đất
- Thuế khác
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước

Cộng

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	-
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Tiền thuế đất, thuế đất	-	-
- Thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	1.991.866	1.991.866
Cộng	1.991.866	1.991.866

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	28.207.568.756		1.460.655.221.633	1.220.269.806		1.490.083.060.195
Số tăng trong năm			1.702.873.165			1.702.873.165
- Mua trong năm			1.702.873.165			1.702.873.165
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm				626.140.504		626.140.504
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				626.140.504		626.140.504
Số dư cuối năm	28.207.568.756		1.462.358.094.798	594.129.302		1.491.159.792.856
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.989.262.718		328.106.230.808	1.179.726.995		334.275.220.521
Số tăng trong năm			97.340.101.609	6.977.244		98.183.768.818
- Khấu hao trong năm	836.689.965		97.340.101.609	6.977.244		98.183.768.818
Số giảm trong năm				575.359.937		575.359.937
- Giảm khác				575.359.937		575.359.937
Số dư cuối năm	4.989.262.718		425.446.332.417	611.344.302		431.883.629.402
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.218.306.038		1.132.548.990.825	40.542.811		1.155.807.839.674
Tại ngày cuối năm	23.218.306.038		1.036.911.762.381	-17.215.000		1.059.276.163.454

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			18.000.000		18.000.000
Số tăng trong năm			30.000.000		30.000.000
- Mua trong năm			30.000.000		30000000
Số giảm trong năm			18.000.000		18.000.000
- Giảm khác			18.000.000		18.000.000
Số dư cuối năm			30.000.000		30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			18.000.000		18.000.000
Số tăng trong năm			2.499.999		2.499.999
- Khấu hao trong năm			2.499.999		2.499.999
Giảm trong năm			18.000.000		18.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			18.000.000		18.000.000
Số cuối năm	-	-	2.499.999	-	2.499.999
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm			27.500.001		27.500.001

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.021.517.990	17.021.517.990
Trong đó, những công trình lớn:		
- Dự án U nổi số 31 (*)	17.021.517.990	17.021.517.990
Cộng	17.021.517.990	17.021.517.990

(*): Đây là phần giá trị của một số hạng mục xây dựng Nhà máy Sửa chữa Tàu biển chưa bàn giao nốt cho công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô, trong đó có gói thầu số 3 - Thi công xây lắp cầu tàu và bảo vệ bờ chưa quyết toán được do bị sập và đang đợi kết quả giám định (giá trị khoảng 12 tỷ).

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.800.000.000	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) (1)	49.000.000.000	49.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (2)	(39.950.390.684)	(27.844.100.698)
Cộng	19.849.609.316	31.955.899.302

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

(1): Vốn góp được ghi nhận vào Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô gồm:

- Giá trị sổ sách đầu tư U nổi, tàu kéo, xuồng cao tốc, ô tô	67.167.844.409
- Góp bằng tiền	1.000.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chuyển trả tiền góp vốn bằng TGNH	(20.000.000.000)
- Góp bổ sung bằng một phần giá trị các hạng mục công trình	832.155.591
Cộng	49.000.000.000

Danh sách các công ty liên kết quan trọng

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Hải phòng	30%	Vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển.
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô (*)	Hà Nội	18%	Dịch vụ giới thiệu và môi giới việc làm, kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô	Hải phòng	49%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; máy móc thiết bị hàng hải; đại lý tàu biển; môi giới hàng hải; xây dựng công trình.

(*): Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô giữ vị trí chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô

(2): Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	(6.300.000.000)	(6.131.441.185)
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	(29.150.390.684)	(17.212.659.513)
Cộng	(39.950.390.684)	(27.844.100.698)

Ghi chú:

Tại thời điểm lập BCTC năm 2013 của công ty, các Báo cáo tài chính của các công ty liên kết chưa có nên số liệu tham chiếu để xác định phần trích lập dự phòng là các BCTC tại thời điểm 31/12/2012

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		81.177.075
Giá trị còn lại CCDC, thiết bị chờ phân bổ	35.191.675	107.665.947
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	78.744.094	
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	37.110.232	36.037.920
Chi phí cước mail chờ phân bổ		12.600.000
Chi phí bảo hiểm xe chờ phân bổ	23.770.354	14.224.628
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.076.784.968	185.380.298
Khác	164.745.438	
Cộng	7.416.346.761	437.085.868

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	350.000.000	8.740.750.274
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.185.312.000	21.078.906.000
Cộng	30.535.312.000	29.819.656.274

Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Dư nợ gốc đến 31/12/2013	Phương thức bảo đảm vay
Vay bằng VND						
Thỏa thuận vay tiền	Vay cán bộ CNV	1,25%/tháng	1 tháng	550.000.000	350.000.000	Tín chấp
	Cộng (VND)			550.000.000	350.000.000	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	320.116.017	132.760.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNCN	3.312.978.085	2.632.887.268
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	18.833.992	16.427.643
Cộng	3.651.928.094	2.782.075.550

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng	248.596.987.870	180.978.809.797
Trích trước chi phí sửa chữa	368.862.473	385.872.473
Cộng	248.965.850.343	181.364.682.270

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	2.174.523.972	903.921.661
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	151.200.000	-
Kinh phí công đoàn	410.404.966	409.421.728
Dư có các khoản phải thu khác	389.215.753	47.241.597

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	10.086.095.995	9.406.067.468
- Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe	36.161.224	47.861.324
- Cổ tức phải trả	2.557.889.080	2.560.985.080
- Bảo hiểm Pijco tạm ứng cho sự cố kê bờ NM SCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
- Phải trả cho các tàu (Tạm ứng dư có)	1.360.543.570	655.111.783
- Phải trả khác	599.127.750	609.734.910
Cộng	13.211.440.686	10.766.652.454

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	986.382.727.690	998.856.724.477
Vay ngân hàng	986.382.727.690	998.856.724.477
Nợ dài hạn		
Cộng	986.382.727.690	998.856.724.477

Chi tiết vay dài hạn

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2013	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
01/01/2009/CB/HP-TPB	NH TMCP Tiên Phong-CNHP	18,62%	3	500.000.000	30.400.000		Thẻ chấp đầu kéo Container 16L-9275
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8%	10	81.000.000.000	58.854.135.375		Thẻ chấp tàu Đông Ba
02-06/HĐTD	SGD Ngân hàng Ngoại thương	VND 12 tháng trả sau+3%	10	19.000.000.000			Thẻ chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7,8%	11	122.778.000.000	106.386.515.998		Thẻ chấp tàu Đông Phú
06/2006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VND 12 tháng trả sau+3%	6	56.720.000.000	21.655.028.000	4.812.216.000	Thẻ chấp tàu Đông Phú
Cộng (VND)				279.498.000.000	186.926.079.373	4.812.216.000	

Vay bằng USD

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5.200.000	1.100.000	200.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5.675.000	1.402.500	200.000	Thế chấp tàu Đông An
2076/HDTĐ	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8.075.000	3.247.604,18	360.000	Thế chấp tàu Đông Thọ
2037/VBDD-HDNN/2008	Indovinabank CN Đông Đa	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12.665.000	10.610.200	72.000	Thế chấp tàu Đông Du
15/08/HDD-MSB	NHTMCP Hàng hải Long Biên	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	8	12.669.000	11.005.509,36	72.000	Thế chấp tàu Đông Mai
	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14.705.000	12.002.221	300.000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				58.989.000,0	39.368.034,56	1.204.000,00	
Tương đương VND					829.641.960.317	25.373.096.000	

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	(30.000)	4.621.485.000	6.202.644.961	3.101.322.481	(48.840.712.388)	(57.044.292.236)
Tăng vốn trong năm							
Lãi trong năm trước							(69.141.374.563)
Tăng khác						6.250.564.921	
Lãi trong năm trước							
Thủ lao HĐQT, BKS							(836.040.000)
Số dư đầu kỳ	122.444.950.000	(30.000)	4.621.485.000	6.202.644.961	3.101.322.481	(42.590.147.467)	(127.021.706.799)
Tăng khác						13.376.390.072	
Lỗ trong năm nay							(176.479.870.970)
Thủ lao HĐQT, BKS							(758.036.000)
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	122.444.950.000	(30.000)	4.621.485.000	6.202.644.961	3.101.322.481	(29.213.757.395)	(304.259.613.771)

(*) Số dư Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2013 là chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản nợ phải trả của những năm trước đang trong thời hạn phân bổ 05 năm theo quy định hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	68.545.730.000	68.545.730.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	53.899.220.000
Cộng	122.444.950.000	122.444.950.000
Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường		

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	279.467.185.644	295.766.405.268
Cộng	279.467.185.644	295.766.405.268
Cộng	279.467.185.644	295.766.405.268

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	331.606.519.231	264.608.119.523
Cộng	331.606.519.231	264.608.119.523

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.005.197	202.841.062
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		11.266.764
Chiết khấu thanh toán		841.221.616
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.639.505.976	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	3.815.511.173	1.055.329.442

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	71.214.563.364	70.911.370.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	489.458.884	483.259.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.773.847.583	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ theo TT 201	13.376.390.070	6.250.564.921
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.106.289.986	11.028.210.858
Chi phí tài chính khác	90.725.735	
Cộng	111.051.275.622	88.673.405.793

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS - Bãi An Hải - Hải Phòng)		321.200.000
Cộng		321.200.000

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Cung cấp các dịch vụ cảng

	<i>Bán hàng hoá VND</i>	<i>Cung cấp dịch vụ VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài		279.467.185.644	279.467.185.644
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần	-	279.467.185.644	279.467.185.644
Chi phí bộ phận		331.606.519.231	331.606.519.231
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	(52.139.333.587)	(52.139.333.587)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(52.139.333.587)
Doanh thu hoạt động tài chính			3.815.511.173
Chi phí tài chính			111.051.275.622
Thu nhập khác			3.759.116.834
Chi phí khác			910.792.005
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(176.479.870.970)
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			11.590.496.287
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			101.043.946.186

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài c

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	12/31/2013	1/1/2013	12/31/2013	1/1/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.847.398.425	3.106.631.271		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.525.000.168	16.494.964.279		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cộng	25.372.398.593	19.601.595.550		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	1.016.918.039.690	1.028.676.380.751		
Chi phí phải trả	248.965.850.343	181.364.682.270		
Phải trả người bán, phải trả khác	64.922.574.709	57.040.035.873		
Cộng	1.330.806.464.742	1.267.081.098.894		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo là các đầu kéo và tàu biển, thế chấp tại Ngân hàng theo các hợp đồng vay ngắn và dài hạn, cụ thể tại Thuyết minh VI.15 và VI.20.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

8. Những sự kiện pháp lý

9. Thông tin về các bên liên quan

<i>a Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VNĐ)¹</u>
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	Thanh toán công nợ	-
<u>Các khoản phải thu</u>		<u>31/12/2013 VNĐ</u>	<u>1/1/2013 VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	797.459.392	797.459.392
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	355.606.229	355.606.229
<u>Các khoản phải trả</u>		<u>31/12/2013 VNĐ</u>	<u>1/1/2013 VNĐ</u>
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)		491.744.600	
<u>Cho vay</u>		<u>31/12/2013 VNĐ</u>	<u>1/1/2013 VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô		740.300.000	740.300.000

b Thủ lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát năm 2013

- Thủ lao đã chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Ông Tạ Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT	324.000.000
Ông Nguyễn Quế Dương	Phó chủ tịch HĐQT	10.800.000
Ông Bùi Minh Hưng	Ủy viên HĐQT	32.400.000
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	32.400.000
Ông Nguyễn Thế Hưng	Ủy viên HĐQT	32.400.000
Ông Trần Văn Nghi	Ủy viên HĐQT	32.400.000
Ông Nguyễn Văn Chung	Ủy viên HĐQT	21.600.000
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT	32.400.000
Tổng cộng		518.400.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền năm nay VND
Ông Nguyễn Văn Lục	Trưởng Ban kiểm soát	56.000.000
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Thành viên	61.236.000
Bà Nguyễn Ngọc Tú	Thành viên	100.800.000
Ông Nguyễn Như Dân	Thành viên	21.600.000
Tổng cộng		239.636.000

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	95,69	96,44
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	4,31	3,56
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	117,07	102,66
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	(17,07)	-2,66
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	0,85	0,97
<i>2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,14	0,16
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,02	0,01
<i>2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần		

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính